

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 26 - 8 - 2025

V/v “Tranh chấp yêu cầu thực hiện
nghĩa vụ trả tiền phân chia tài sản
chung của vợ chồng sau khi ly
hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hạnh

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Văn Bình

Bà Đinh Thị Quý Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chí Thọ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Huyền Kim - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai (cơ sở 2) mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 92/2025/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2025 về việc “Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền phân chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2025/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước (nay là Tòa án nhân dân khu vực xx - tỉnh Đồng Nai) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2025/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh H, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn P, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước (nay là thôn P, xã B, tỉnh Đồng Nai). Có mặt

Bị đơn: Ông Hoàng Thanh H1, sinh năm 1978; địa chỉ: số C, thôn P, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước (nay là số C, thôn P, xã B, tỉnh Đồng Nai). Có mặt

Người làm chứng:

- Anh Nguyễn Phước L, sinh năm 1994; địa chỉ: khu phố C, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước (nay là khu phố C, phường P, tỉnh Đồng Nai). Vắng mặt

- Cháu Hoàng Thị Thùy L1, sinh năm 2006. Vắng mặt

- Cháu Hoàng Thị Thùy L2, sinh năm 2008. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: số C, thôn P, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước (nay là số C, thôn

P, xã B, tỉnh Đồng Nai).

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Hoàng Thanh H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị Thanh H trình bày:

Bà H và ông Hoàng Thanh H1 là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 102/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06/12/2023 của Toà án nhân dân huyện P. Khi ly hôn, bà và ông H1 chỉ thống nhất về việc nuôi con chung, về tài sản chung và nợ chung thì bà và ông H1 tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Sau khi ly hôn, bà H với ông H1 thống nhất thoả thuận chia tài sản chung, cụ thể: Bà H đồng ý giao 03 quyền sử dụng đất tại thôn P, xã B cho ông H1 quản lý sử dụng, ông H1 có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng), việc thoả thuận này hai bên thống nhất miệng với nhau, không lập giấy tờ. Sau đó, vào các ngày 08/12/2023, ngày 28/12/2023 và ngày 10/01/2024 bà H đã ký công chứng văn bản thoả thuận phân chia tài sản chung vợ chồng cho ông H1 đối với 03 thửa đất: Thửa 00 diện tích 4994m² (diện tích thực tế hiện nay 6.275,4m² thuộc thửa đất số 145 và 254 tờ bản đồ số 10) tại thôn P, xã B đất đã được cấp GCNQSDĐ số BH 206676 do UBND huyện B cấp ngày 13/9/2013; Thửa 200, tờ bản đồ số 22 diện tích 1.056,9m² tại thôn P, xã B đã được cấp GCNQSDĐ số DE 691253 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 21/4/2022; Thửa đất 16, tờ bản đồ số 17 diện tích 402,7m² tại thôn P, xã B đã được cấp GCNQSDĐ số CP 325038 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 10/01/2019. Về việc thanh toán tiền, ngày 08/12/2023 ông H1 chuyển khoản cho bà 0 lần với tổng số tiền 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng), đồng thời ông H1 yêu cầu được trừ số tiền 100.000.000 đồng ngày 12/5/2023 đã chuyển cho bà, tổng cộng ông H1 đã đưa bà được 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng), số tiền 300.000.000 đồng còn lại hai bên thống nhất ông H1 viết giấy nợ vào ngày 08/12/2023 có người làm chứng là cháu L2 và đại diện Văn phòng công chứng ông L (giấy viết nợ này ông H1 giữ). Sau khi sang tên 03 thửa đất cho ông H1, bà H đã nhiều lần gọi điện yêu cầu ông H1 trả số tiền này nhưng ông H1 từ chối không trả. Nay bà khởi kiện yêu cầu ông H1 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền còn thiếu khi phân chia tài sản chung vợ chồng là 300.000.000 đồng, ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn ông Hoàng Thanh H1 trình bày:

Ông với bà H là vợ chồng nhưng đã ly hôn. Khi ly hôn, ông H1 nuôi 03 con chung là cháu Hoàng Thị Thùy L1, sinh năm 2006, cháu Hoàng Thị Thùy L2, sinh năm 2008 và cháu Hoàng Cẩm L3, sinh năm 2012; bà H nuôi cháu Hoàng Thiên L4, sinh năm 2017. Về tài sản chung và nợ chung, ông với bà H tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Sau khi ly hôn, ông với bà H thoả thuận phân chia tài sản chung, theo đó ông nhận 03 quyền sử dụng đất như bà H trình bày và ông có trách nhiệm trả cho bà H 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng), số tiền này ông đã chuyển khoản

cho bà H, cụ thể: ngày 12/5/2023 chuyển khoản 100.000.000 đồng và ngày 08/12/2023 chuyển 03 lần tổng là 1.100.000.000 đồng. Hiện tại ông không còn nợ bà H khoản tiền nào khác nên ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H.

Người làm chứng:

Anh Nguyễn Phước L trình bày: Anh L là nhân viên Văn phòng C, địa chỉ khu phố E, phường L, thị xã P, anh không có quan hệ họ hàng, thân thích gì với bà H, ông H1, anh chỉ biết bà H, ông H1 thông qua thủ tục công chứng Văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ chồng bà H, ông H1. Ngày 08/12/2023 anh có đến nhà bà H, ông H1 để làm thủ tục công chứng việc thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa bà H với ông H1. Khi vào làm thủ tục công chứng thì có anh, ông H1, bà H và con gái lớn của ông H1, bà H (không nhớ tên). Tại đây anh làm thủ tục để ông H1, bà H ký văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, khi làm thủ tục thì anh tập trung vào hồ sơ nên không để ý ông H1, bà H trao đổi nội dung gì và cũng không chứng kiến việc giao nhận tiền giữa ông H1, bà H. Chỉ khi làm xong thủ tục công chứng, anh có thấy ông H1, bà H (có cả con gái ông H1, bà H) viết giấy thỏa thuận (nội dung cụ thể tôi không đọc nên không biết), sau khi viết giấy thì ông H1 có mượn hộp mực của anh để ông H1, bà H và cả con gái của ông bà ký, lần tay xong thì ông H1 giữ giấy.

Cháu Hoàng Thị Thùy L1 trình bày: Cháu L1 là con gái của ông H1, bà H, sau khi ly hôn thì cháu ở với ba H1. Cháu không chứng kiến việc thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa ba mẹ, cháu là con lớn trong nhà nên có nghe ba, mẹ và em gái là Hoàng Thị Thùy L2 nói lại là ba mẹ có thỏa thuận giao hết tài sản cho ba quản lý, sử dụng và ba trả cho mẹ 1.500.000.000 đồng, ba đã trả cho mẹ 1.200.000.000 đồng, còn lại 300 triệu đồng ba nợ mẹ. Ngoài ra, cháu L1 không biết gì khác.

Cháu Hoàng Thị Thùy L2 trình bày: Cháu là con ruột của ông H1, bà H, sau khi ba mẹ ly hôn thì cháu ở với ba. Cháu có chứng kiến việc ba mẹ thỏa thuận ly hôn và viết giấy tờ với nhau nhưng cháu không ký, sự việc cũng đã lâu nên cháu cũng không nhớ nội dung thỏa thuận.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2025/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước (nay là Tòa án nhân dân khu vực xx - tỉnh Đồng Nai) đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các Điều 227; Điều 228 Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 280, Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015; Các Điều 33, 38, 39 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh H về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền phân chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Buộc ông Hoàng Thanh H1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thanh H số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm bị kháng cáo như sau:

- Ngày 18 và 20 tháng 6 năm 2025, nguyên đơn ông Hoàng Thanh H1 kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh H.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Trần Thị Thanh H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông Hoàng Thanh H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Thanh H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Hoàng Thanh H1 làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo ông H1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà H và ông H1 đều thừa nhận ông bà là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định số 102/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06/12/2023 của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước. Sau khi ly hôn, bà H và ông H1 đã thoả thuận phân chia tài sản chung, theo đó bà H thống nhất giao cho ông H1 được quyền quản lý, sử dụng 03 quyền sử dụng đất gồm: thửa đất số 00 diện tích 4.994m² (diện tích thực tế hiện nay 6.275,4m² thuộc thửa đất số 145 và 254 tờ bản đồ số 10); thửa đất số 200, tờ bản đồ số 22 diện tích 1.056,9m² và thửa đất số 16, tờ bản đồ số 17 diện tích 402,7m² cùng tọa lạc tại thôn P, xã B; và ông H1 có nghĩa vụ trả cho bà H một số tiền khi chia tài sản. Các bên đã hoàn tất các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và ông H1 đã được sang tên đối với 03 quyền sử dụng đất nêu trên. Vì vậy, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà H cho rằng khi thỏa thuận phân chia tài sản, bà và ông H1 đã thỏa thuận ông H1 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 1.500.000.000 đồng, ông H1 đã chuyển cho bà 1.100.000.000 đồng vào ngày 08/12/2023 và bà cũng đồng ý cần trừ số tiền 100.000.000 đồng ông H1 đã chuyển khoản cho bà ngày 12/5/2023 nên ông H1 còn nợ bà số tiền 300.000.000 đồng. Việc ông H1 còn nợ bà số tiền 300.000.000 đồng ông H1 có viết giấy nợ có sự chứng kiến của cháu L2, anh L phòng công chứng, do tin tưởng ông H1 nên bà H đã không giữ giấy mà đưa giấy này cho ông H1 giữ, đồng thời bà cũng cung cấp đoạn ghi âm cuộc gọi giữa bà với ông H1 vào ngày 05/5/2024, trong đó có nội dung ông H1 thừa nhận việc nợ 300.000.000 đồng này nhưng không chịu trả, do đó bà yêu cầu Tòa án buộc ông H1 trả cho bà số tiền 300.000.000 đồng nêu trên. Tuy nhiên, ông H1 không đồng ý và cho rằng ông chỉ thỏa thuận trả cho bà H 1.200.000.000 đồng và ông cũng đã trả đủ số tiền này cho bà H nên ông đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Xét thấy, mặc dù bà H không cung cấp được giấy nhận nợ của ông H1 và ông H1 cũng không thừa nhận việc còn nợ bà H 300.000.000 đồng như bà H trình bày, nhưng căn cứ vào lời khai của bà H và lời khai của người làm chứng anh Nguyễn Phước L là nhân viên Văn phòng C thể hiện vào ngày 08/12/2023 giữa bà H, ông H1 và con gái có viết giấy thỏa thuận, các bên có ký, lăn tay và giấy này do ông H1 giữ phù hợp với lời khai của những người làm chứng khác; điều này cũng phù hợp với nội dung tin nhắn của ông H1 gửi cho bà H thể hiện “*giấy tờ tao đốt cháy hết*”. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã tiến hành mở công khai đoạn ghi âm cuộc gọi giữa bà H với ông H1 vào ngày 05/5/2024 do bà H cung cấp, có nội dung thể hiện ông H1 thừa nhận còn nợ bà H số tiền 300.000.000 đồng nhưng ông H1 không đồng ý trả; ông H1 cũng xác nhận đoạn ghi âm này là giọng nói của ông. Vì vậy, có đủ căn cứ để xác định ông H1 còn nợ bà H 300.000.000 đồng tiền chia tài sản chung như bà H đã trình bày. Do bà H đã thực hiện xong nghĩa vụ chuyển quyền sử dụng 03 thửa đất tại thôn P, xã B cho ông H1 như đã thỏa thuận nên cần buộc ông H1 có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 300.000.000 đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ nên yêu cầu kháng cáo của ông H1 không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông H1 phải chịu theo quy định pháp luật.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Thanh H1;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2025/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước (nay là Tòa án nhân dân khu vực xx - tỉnh Đồng Nai).

2. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các điều 227, 228, 235 và 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 280, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 33, 38, 39, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh H về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền phân chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Buộc bị đơn ông Hoàng Thanh H1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thanh H số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí sơ thẩm:

- Ông Hoàng Thanh H1 phải chịu 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

- Bà Trần Thị Thanh H không phải chịu. Hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011552 ngày 13/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực xx - Đồng Nai).

4. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Ông Hoàng Thanh H1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011894 ngày 20/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực xx - Đồng Nai).

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân khu vực xx - tỉnh Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: hồ sơ vụ án, tổ HCTP, T.GĐNCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Hồng Hạnh